

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-36
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 28/04/2023, Công ty đã tiến hành bầu lại Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2023 - 2027 với kết quả cụ thể như sau:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Kha	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Hằng	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



~~Bùi Văn Tiến~~

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2023



Số: 240823.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được lập ngày 24 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of **HLB** International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.791.113.826.924	4.349.042.955.774
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	236.968.786.119	357.270.475.066
111	1. Tiền		199.000.219.262	204.639.262.327
112	2. Các khoản tương đương tiền		37.968.566.857	152.631.212.739
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	271.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	271.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.753.753.556.484	1.786.597.788.159
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.456.071.804.874	1.468.311.797.759
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	224.812.627.363	254.925.744.499
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	07	21.509.354.574	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	08	44.800.000.000	54.000.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	09	7.098.334.781	9.898.811.009
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(538.565.108)	(538.565.108)
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.595.702.572.940	1.649.785.635.247
141	1. Hàng tồn kho		1.603.269.149.528	1.652.502.021.299
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.566.576.588)	(2.716.386.052)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		204.688.911.381	284.389.057.302
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.645.852.128	288.135.714
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		165.636.661.388	225.489.951.171
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	37.406.397.865	58.610.970.417
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		827.808.373.585	824.463.174.393
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		84.787.765.224	61.232.895.904
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	07	10.373.912.077	10.373.912.077
216	2. Phải thu dài hạn khác	09	74.413.853.147	50.858.983.827
220	II. Tài sản cố định		491.038.781.731	508.986.569.022
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	490.917.934.831	508.614.696.251
222	- Nguyên giá		1.497.445.661.362	1.495.358.599.435
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.006.527.726.531)	(986.743.903.184)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	120.846.900	371.872.771
228	- Nguyên giá		11.041.266.082	11.998.921.497
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.920.419.182)	(11.627.048.726)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	220.634.641.213	221.358.373.140
251	1. Đầu tư vào công ty con		50.480.100.000	50.480.100.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		153.569.991.354	153.569.991.354
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		49.208.570.000	49.208.570.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.724.020.141)	(31.900.288.214)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		31.347.185.417	32.885.336.327
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	31.347.185.417	32.885.336.327
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.618.922.200.509	5.173.506.130.167

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.368.727.168.194	3.852.225.667.777
310	I. Nợ ngắn hạn		3.325.589.504.944	3.808.891.887.527
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.390.162.404.520	2.883.367.518.987
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	185.826.699.710	176.818.107.647
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	20.390.281.070	14.800.071.348
314	4. Phải trả người lao động		196.057.471.343	245.048.408.755
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	13.680.784.933	11.437.425.912
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	22	6.275.702.314	10.419.217.875
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.419.840.285	1.499.690.048
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	71.774.896.582	68.903.220.027
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	32.677.638.570	13.371.162.928
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		407.323.785.617	383.227.064.000
330	II. Nợ dài hạn		43.137.663.250	43.333.780.250
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.659.500.000	2.659.500.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	17.812.500.000	17.797.500.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	22.665.663.250	22.876.780.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.250.195.032.315	1.321.280.462.390
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.250.195.032.315	1.321.280.462.390
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		441.000.000.000	441.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		441.000.000.000	441.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.469.859.758	24.469.859.758
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.693.895.152	1.693.895.152
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		703.245.622.864	677.218.281.651
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		79.785.654.541	176.898.425.829
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.917.962.999	3.382.817.743
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		73.867.691.542	173.515.608.086
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.618.922.200.509	5.173.506.130.167

Nguyễn Bích Thủy
Người lập

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	4.121.587.500.550	3.893.082.178.269
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	759.325.988	2.568.799.514
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.120.828.174.562	3.890.513.378.755
11	4. Giá vốn hàng bán		3.773.775.990.279	3.560.296.045.157
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		347.052.184.283	330.217.333.598
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	60.096.464.029	66.012.980.952
22	7. Chi phí tài chính	28	37.809.675.973	48.078.017.724
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		649.198.793	-
25	8. Chi phí bán hàng	29	204.294.985.482	195.018.775.123
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	78.929.106.299	68.114.202.091
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		86.114.880.558	85.019.319.612
31	11. Thu nhập khác		5.930.816.871	809.626.491
32	12. Chi phí khác		-	2.221.829.360
40	13. Lợi nhuận khác		5.930.816.871	(1.412.202.869)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		92.045.697.429	83.607.116.743
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	18.178.005.887	12.507.531.220
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		73.867.691.542	71.099.585.523

Nguyễn Bích Thủy
Người lập

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		92.045.697.429	83.607.116.743
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		44.633.634.333	39.432.503.570
03	- Các khoản dự phòng		5.462.805.463	3.628.812.282
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		591.444.630	126.392.767
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.165.603.771)	(34.846.057.712)
06	- Chi phí lãi vay		649.198.793	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		132.217.176.877	91.948.767.650
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		77.568.526.061	(235.737.742.196)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		49.232.871.771	(440.958.100.668)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(524.403.489.363)	434.247.783.564
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		180.434.496	1.136.868.769
14	- Tiền lãi vay đã trả		(649.198.793)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.427.759.083)	(9.843.342.229)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.606.400.000)	(12.861.782.407)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(288.887.838.034)	(172.067.547.517)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(29.485.383.192)	(20.241.224.449)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.803.636.364	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.600.000.000)	(45.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		279.910.000.000	92.330.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.823.750.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.020.091.158	34.578.274.658
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		258.648.344.330	58.843.300.209
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		108.638.137.154	57.664.842.315
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(89.336.661.512)	(307.861.954)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(110.250.000.000)	(52.920.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(90.948.524.358)	4.436.980.361
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(121.188.018.062)	(108.787.266.947)

26.
NF
TNH
MT
SC
HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		357.270.475.066	489.639.496.835
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		886.329.115	1.273.640.558
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>236.968.786.119</u>	<u>382.125.870.446</u>

Nguyễn Bích Thủy
Người lập

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 441.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 441.000.000.000 VND; tương đương 44.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 4.500 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 4.498 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các đơn vị phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	2,5	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
- Thiết bị văn phòng	1,5 - 03	năm
- Phần mềm quản lý	1,5	năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

05-1
NH
GT
KIẾ
AA
1-TP

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản dự phòng này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là số tiền của khách hàng đã trả trước về phiếu mua hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng tương ứng giá trị hàng hóa khách hàng mua bằng phiếu mua hàng trong kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	918.073.012	1.586.064.186
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	198.082.146.250	203.053.198.141
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	37.968.566.857	152.631.212.739
	<u>236.968.786.119</u>	<u>357.270.475.066</u>

(1) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,55%/năm đến 4,65%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	271.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	271.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	100.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	100.000.000	-	-	-
	<u>100.000.000</u>	<u>-</u>	<u>271.000.000.000</u>	<u>-</u>

(2) Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 36 tháng được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 8,7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	50.480.100.000	-	50.480.100.000	-
- Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000	-	14.309.600.000	-
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	17.170.500.000	-	17.170.500.000	-
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	153.569.991.354	(24.362.466.941)	153.569.991.354	(23.538.735.014)
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	6.415.500.000	-	6.415.500.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000	-	5.272.500.000	-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263	(2.371.195.263)	2.371.195.263	(2.371.195.263)
- Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	8.000.000.000	(8.000.000.000)	8.000.000.000	(8.000.000.000)
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	9.327.200.000	-	9.327.200.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	1.829.800.000	-	1.829.800.000	-
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	22.099.000.000	(8.379.527.112)	22.099.000.000	(8.167.539.751)
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	7.268.031.132	-	7.268.031.132	-
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	6.460.000.000	-	6.460.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000	-	6.645.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.780.774.959	-	6.780.774.959	-
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	23.138.840.000	(611.744.566)	23.138.840.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	10.088.400.000	-	10.088.400.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	2.823.750.000	-	2.823.750.000	-

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	49.208.570.000	(8.361.553.200)	49.208.570.000	(8.361.553.200)
- Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	(8.361.553.200)	15.061.750.000	(8.361.553.200)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB 22.146.820.000	-	22.146.820.000	-
- Công ty Cổ phần Chi May Phong Việt	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	253.258.661.354	(32.724.020.141)	253.258.661.354	(31.900.288.214)

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nam Thiên	Thành phố Hồ Chí Minh	83,55%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	Tỉnh Bình Thuận	82,50%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	82,50%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Tỉnh Bến Tre	66,78%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	49,00%	Sản xuất, kinh doanh nhãn các loại
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh	25,80%	Sản xuất, gia công cơ khí
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
- Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Tiền Giang	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	Thành phố Hồ Chí Minh	35,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	34,98%	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	25,24%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Thành phố Hồ Chí Minh	20,85%	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may, gia công in, nhuộm vải, cho thuê kho bãi
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Tỉnh Bình Dương	31,53%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	Thành phố Cần Thơ	25,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	Tỉnh Bình Dương	25,00%	In ấn

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 35.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 35)	531.565.273.939	-	510.620.663.694	-
b) Bên khác	924.506.530.935	(538.565.108)	957.691.134.065	(538.565.108)
- Uniqlo Co., Ltd	572.156.794.263	-	582.960.979.093	-
- Khác	352.349.736.672	(538.565.108)	374.730.154.972	(538.565.108)
	1.456.071.804.874	(538.565.108)	1.468.311.797.759	(538.565.108)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan (thuyết minh số 35)	202.072.240.801	-	231.934.716.576	-
Trả trước cho người bán khác	22.740.386.562	-	22.991.027.923	-
	224.812.627.363	-	254.925.744.499	-

7 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ VỐN KINH DOANH Ở ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Phải thu nội bộ ngắn hạn (*)	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	Phải thu nội bộ ngắn hạn (*)	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc
	VND	VND	VND	VND
Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	21.509.354.574	10.373.912.077	-	10.373.912.077
	21.509.354.574	10.373.912.077	-	10.373.912.077

(*) Phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản chi hộ cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing.
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (thuyết minh số 35) với thời hạn 01 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm.

9 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	4.968.589.040	-
Các bên liên quan (thuyết minh số 35)	2.626.841.502	-	2.273.896.595	-
Tạm ứng	2.866.566.417	-	31.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	386.500.000	-	1.384.500.000	-
Phải thu khác	1.218.426.862	-	1.240.825.374	-
	7.098.334.781	-	9.898.811.009	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	74.413.853.147	-	50.858.983.827	-
Trong đó:				
Các bên liên quan (thuyết minh số 35)	60.474.840.000	-	37.679.232.000	-
Các bên khác	13.939.013.147	-	13.179.751.827	-
	74.413.853.147	-	50.858.983.827	-

10 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Việt Hưng	335.444.814	-	335.444.814	-
- Đại lý 11 Huỳnh Thúc Kháng, Hà Nội	203.120.294	-	203.120.294	-
	538.565.108	-	538.565.108	-

11 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	221.401.047.891	-	194.952.035.186	-
Công cụ, dụng cụ	166.789.394	-	145.477.942	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	687.594.902.888	-	955.440.285.469	-
Thành phẩm	581.692.006.454	(7.226.690.892)	416.775.491.215	(2.505.145.797)
Hàng hoá	107.045.086.286	(295.439.209)	80.880.140.170	(176.259.060)
Hàng gửi đi bán	5.369.316.615	(44.446.487)	4.308.591.317	(34.981.195)
	1.603.269.149.528	(7.566.576.588)	1.652.502.021.299	(2.716.386.052)

M.S.C.N: 07

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	718.930.144.386	695.679.990.234	41.403.830.003	39.344.634.812	1.495.358.599.435
- Mua trong kỳ	-	31.667.333.200	-	143.800.000	31.811.133.200
- Thanh lý, nhượng bán	-	(23.703.681.629)	(5.282.800.000)	(737.589.644)	(29.724.071.273)
Số dư cuối kỳ	718.930.144.386	703.643.641.805	36.121.030.003	38.750.845.168	1.497.445.661.362
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	255.176.816.869	658.439.720.781	39.874.436.242	33.252.929.292	986.743.903.184
- Khấu hao trong kỳ	23.214.252.526	19.112.840.628	300.416.982	1.755.098.326	44.382.608.462
- Thanh lý, nhượng bán	-	(18.578.395.471)	(5.282.800.000)	(737.589.644)	(24.598.785.115)
Số dư cuối kỳ	278.391.069.395	658.974.165.938	34.892.053.224	34.270.437.974	1.006.527.726.531
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	463.753.327.517	37.240.269.453	1.529.393.761	6.091.705.520	508.614.696.251
Tại ngày cuối kỳ	440.539.074.991	44.669.475.867	1.228.976.779	4.480.407.194	490.917.934.831

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 834.093.960.860 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	11.998.921.497
- Thanh lý, nhượng bán	(957.655.415)
Số dư cuối kỳ	11.041.266.082
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	11.627.048.726
- Khấu hao trong kỳ	251.025.871
- Thanh lý, nhượng bán	(957.655.415)
Số dư cuối kỳ	10.920.419.182
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	371.872.771
Tại ngày cuối kỳ	120.846.900

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.606.217.190 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	992.400.130	272.780.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	653.451.998	15.355.714
	1.645.852.128	288.135.714
b) Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	549.996.000	1.649.988.000
Chi phí thuê đất trả trước	30.797.189.417	31.235.348.327
	31.347.185.417	32.885.336.327

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan (thuyết minh số 35)	1.635.268.233.860	1.635.268.233.860	1.903.690.701.882	1.903.690.701.882
Phải trả người bán khác	754.894.170.660	754.894.170.660	979.676.817.105	979.676.817.105
	2.390.162.404.520	2.390.162.404.520	2.883.367.518.987	2.883.367.518.987

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 35)	97.974.196.019	88.158.713.230
b) Bên khác	87.852.503.691	88.659.394.417
- Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	34.431.572.908	34.942.508.331
- Just Co., Ltd.	28.709.270.430	28.709.270.430
- Khác	24.711.660.353	25.007.615.656
	185.826.699.710	176.818.107.647

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số được hoàn trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng nội địa	-	119.792.664	565.688.406	475.971.863	-	-	209.509.207
Thuế Giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	17.518.170.191	17.518.170.191	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	58.597.460.374	-	1.194.722.616	1.493.486.944	21.740.182.179	37.401.445.231	245.402.708
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	11.927.759.083	18.178.005.887	12.427.759.083	-	-	17.678.005.887
Thuế Thu nhập cá nhân	7.413.478	1.628.562.553	5.288.058.865	5.109.511.923	-	4.856.069	1.804.552.086
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	216.055.626	216.055.626	-	-	-
Các loại thuế khác	6.096.565	1.123.957.048	2.506.737.443	3.171.883.309	-	96.565	452.811.182
	58.610.970.417	14.800.071.348	45.467.439.034	40.412.838.939	21.740.182.179	37.406.397.865	20.390.281.070

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí gia công	11.917.527.102	8.273.953.338
- Chi phí khác	1.763.257.831	3.163.472.574
	13.680.784.933	11.437.425.912

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	7.542.795.538	7.134.863.478
- BHXH, BHYT, BHTN	1.070.609.925	1.189.093.653
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	37.003.681.656	32.507.562.659
- Các bên liên quan (thuyết minh số 35)	156.508.117	-
- Phải trả về hợp tác kinh doanh (*)	23.949.261.330	24.573.261.330
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.052.040.016	3.498.438.907
	<u>71.774.896.582</u>	<u>68.903.220.027</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.100.000.000	1.100.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.559.500.000	1.559.500.000
	<u>2.659.500.000</u>	<u>2.659.500.000</u>

(*) Khoản phải trả về vốn góp và lợi nhuận được chia của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Xi nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS tính đến thời điểm 30/06/2022. Công ty sẽ tiến hành ghi nhận khoản thu nhập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của mình sau khi các bên hoàn tất thủ tục thanh lý hợp đồng.

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	7.438.662.928	7.438.662.928	108.638.137.154	89.336.661.512	26.740.138.570	26.740.138.570
- Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại ⁽¹⁾	7.438.662.928	7.438.662.928	108.638.137.154	89.336.661.512	26.740.138.570	26.740.138.570
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	7.438.662.928	7.438.662.928	83.445.618.086	81.545.652.434	9.338.628.580	9.338.628.580
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	-	-	25.192.519.068	7.791.009.078	17.401.509.990	17.401.509.990
Vay dài hạn đến hạn trả	5.932.500.000	5.932.500.000	5.000.000	-	5.937.500.000	5.937.500.000
- Bosideng International Fashion Limited ⁽²⁾	5.932.500.000	5.932.500.000	5.000.000	-	5.937.500.000	5.937.500.000
	13.371.162.928	13.371.162.928	108.643.137.154	89.336.661.512	32.677.638.570	32.677.638.570
b) Vay dài hạn						
- Bosideng International Fashion Limited ⁽²⁾	23.730.000.000	-	20.000.000	-	23.750.000.000	23.750.000.000
	23.730.000.000	-	20.000.000	-	23.750.000.000	23.750.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.932.500.000)	(5.932.500.000)	(5.000.000)	-	(5.937.500.000)	(5.937.500.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	17.797.500.000	(5.932.500.000)			17.812.500.000	17.812.500.000

- (1) Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại bao gồm các khoản vay hộ cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và Công ty nhằm mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong nước và thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Các khoản vay này không có bảo đảm và thời hạn vay là 06 tháng cho từng lần rút vốn. Thời hạn trả nợ gốc vay và lãi suất vay từ 7%/năm đến 8,5%/năm được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- (2) Vay dài hạn bằng đồng Đô la Mỹ từ Bosideng International Fashion Limited theo Hợp đồng vay tiền ngày 12/04/2022, thời hạn vay đến cuối năm 2026, không có bảo đảm và không chịu lãi suất, mục đích vay để mua nguyên liệu, phụ liệu sản xuất.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	22.665.663.250	22.876.780.250
	<u>22.665.663.250</u>	<u>22.876.780.250</u>

22 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải trả nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản phải trả cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing liên quan đến việc mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ (thuyết minh số 35).

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	659.736.399.914	95.637.051.651	1.222.537.206.475
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	71.099.585.523	71.099.585.523
Phân phối các quỹ	-	-	-	17.481.881.737	(39.334.233.908)	(21.852.352.171)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(52.920.000.000)	(52.920.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	677.218.281.651	74.482.403.266	1.218.864.439.827
Số dư đầu kỳ này	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	677.218.281.651	176.898.425.829	1.321.280.462.390
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	73.867.691.542	73.867.691.542
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	26.027.341.213	(60.730.462.830)	(34.703.121.617)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(110.250.000.000)	(110.250.000.000)
Số dư cuối kỳ này	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	703.245.622.864	79.785.654.541	1.250.195.032.315

(*) Phân phối các quỹ và chia cổ tức năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 28/04/2023.

b) Cổ phiếu	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		
24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
a) Tài sản nhận giữ hộ	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	231.243.510.287	188.068.715.068
	<u>231.243.510.287</u>	<u>188.068.715.068</u>
b) Ngoại tệ các loại	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	7.010.701,98	13.598.960,00
25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>6 tháng đầu</u>	<u>6 tháng đầu</u>
	năm 2023	năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	4.020.593.940.129	3.833.810.761.717
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	100.993.560.421	59.271.416.552
	<u>4.121.587.500.550</u>	<u>3.893.082.178.269</u>
26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	<u>6 tháng đầu</u>	<u>6 tháng đầu</u>
	năm 2023	năm 2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	759.325.988	2.568.799.514
	<u>759.325.988</u>	<u>2.568.799.514</u>
27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>6 tháng đầu</u>	<u>6 tháng đầu</u>
	năm 2023	năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.285.724.529	10.785.138.082
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.155.668.000	23.291.290.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	54.655.071.500	31.936.552.870
	<u>60.096.464.029</u>	<u>66.012.980.952</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	649.198.793	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	36.336.745.253	42.449.205.442
Dự phòng tổn thất đầu tư	823.731.927	5.628.812.282
	37.809.675.973	48.078.017.724

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân công	46.325.084.569	41.030.411.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.408.859.309	78.575.352.421
Chi phí bán hàng khác	62.561.041.604	75.413.010.957
	204.294.985.482	195.018.775.123

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân công	34.494.429.868	27.883.815.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.829.651.138	14.364.521.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.449.528.536	17.020.507.888
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.155.496.757	8.845.357.513
	78.929.106.299	68.114.202.091

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế (thuế suất 20%)	18.178.005.887	12.507.531.220

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.155.195.142.233	2.543.039.837.525
Chi phí nhân công	345.892.524.997	355.050.059.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.633.634.333	39.432.503.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.283.944.804.662	1.159.666.917.070
Chi phí khác bằng tiền	74.070.496.818	86.342.736.756
	3.903.736.603.043	4.183.532.054.370

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	108.638.137.154	57.664.842.315
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	89.336.661.512	307.861.954

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Nam Thiên	Công ty con
Công ty TNHH May Thuận Tiến	Công ty con
Công ty TNHH May Tiến Thuận	Công ty con
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Công ty con
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thái Tech	Công ty liên kết
Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	Hợp tác kinh doanh
South Island Garment Sdn. Bhd.	Cổ đông chiến lược

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.927.055.359.319	1.843.083.042.339
- Công ty TNHH Nam Thiên	262.630.500	30.000.000
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	7.332.000	50.000.000
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	634.234.000	77.083.500
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	288.209.000	50.000.000
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	87.212.980	1.429.320.123
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	1.152.482.869	1.050.100.615
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	54.300.000	57.600.000
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	1.131.951.500	1.134.047.900
- Công ty TNHH Việt Khánh	979.573.000	108.390.000
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	6.585.337.700	6.471.243.200
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	5.035.429.758	886.280.000
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	369.069.500	40.000.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	538.500.107	6.153.840.120
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	-	45.000.000
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.288.927.917	625.114.331
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	1.337.960.294	70.000.000
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	1.679.206.664	823.738.156
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	29.873.975.448	25.979.351.519
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	9.254.738.400	-
- South Island Garment Sdn. Bhd.	1.866.494.287.682	1.798.001.932.875
Mua hàng, dịch vụ	1.842.068.274.765	2.352.865.935.152
- Công ty TNHH Nam Thiên	46.129.364.873	50.220.333.333
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	115.849.037.265	89.680.549.552
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	91.210.387.577	86.740.958.465
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	86.585.103.504	90.346.604.946
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.596.538.211	2.467.562.561
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	100.487.022.082	68.181.162.705
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	16.312.217.740	18.761.478.074
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	2.876.980.651	2.912.483.265
- Công ty TNHH Việt Khánh	82.432.257.549	65.936.538.210
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	125.149.665.185	129.971.982.462
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	109.859.157.640	79.145.574.091
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	39.651.092.505	11.460.847.926
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	77.091.060.574	88.695.593.820
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	-	1.700.247.936
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	99.776.941.405	108.911.975.051
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	65.509.404.203	40.119.673.688
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	-	116.873.000
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	54.398.859.160	19.646.520.841
- South Island Garment Sdn. Bhd.	719.392.809.511	1.393.052.389.215
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	5.222.768.550	1.353.986.420
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	1.537.606.580	-
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	-	3.442.599.591

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi cho vay	1.389.890.411	867.123.288
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	1.389.890.411	867.123.288
Góp vốn	-	2.823.750.000
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	-	2.823.750.000
Thù lao, lương, thưởng của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	4.580.820.358	5.079.045.250
- Chủ tịch HĐQT	300.000.000	300.000.000
- Thành viên 1 của HĐQT	240.000.000	240.000.000
- Thành viên 2 của HĐQT - Tổng Giám đốc	793.013.475	786.894.539
- Thành viên 3 của HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	736.471.276	730.418.607
- Thành viên 4 của HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	744.971.276	738.918.607
- Các người quản lý khác	1.766.364.331	2.282.813.497

Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	531.565.273.939	510.620.663.694
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	32.861.372.993	13.029.952.959
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	217.314.500	122.380.200
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.420.820.710	629.569.302
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	4.463.535.380	7.740.665.723
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	9.935.504.234	9.530.443.584
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	-	1.021.483.440
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	588.732.522	11.225.333
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	5.932.993.840	8.182.209.690
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	153.649.866.810	162.637.936.147
- South Island Garment Sdn. Bhd.	310.874.490.536	305.316.061.566
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	2.201.634.574	2.172.434.150
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	10.538.000	226.301.600
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	9.367.989.840	-
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	40.480.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	202.072.240.801	231.934.716.576
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	-	44.000.000.000
- Công ty TNHH Việt Khánh	46.000.000.000	46.000.000.000
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	48.000.000.000	48.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	30.032.000.000	55.404.000.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	10.005.054.401	4.008.469.275
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	43.000.000.000	17.000.000.000
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	500.000.000	500.000.000
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	24.500.000.000	17.000.000.000
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	35.186.400	22.247.301

106
AN
TNI
M T
SC
HỒ

Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu nội bộ ngắn hạn	21.509.354.574	-
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	21.509.354.574	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	44.800.000.000	54.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	40.000.000.000	51.000.000.000
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	4.800.000.000	3.000.000.000
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	10.373.912.077	10.373.912.077
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	10.373.912.077	10.373.912.077
Phải thu ngắn hạn khác	2.626.841.502	2.273.896.595
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	78.529.173	247.507.812
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	2.548.312.329	1.158.421.918
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	-	624.000.000
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	-	243.966.865
Phải thu dài hạn khác	60.474.840.000	37.679.232.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	57.371.160.000	34.575.552.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.103.680.000	3.103.680.000
Phải trả người bán ngắn hạn	1.635.268.233.860	1.903.690.701.882
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	114.935.990.868	146.384.768.526
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	1.209.743.591	11.919.445.243
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	60.778.239.896	94.023.856.390
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	124.803.786.487	130.337.081.472
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	31.538.569.392	20.154.384.914
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	139.332.476.683	139.501.551.188
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	90.112.209.706	77.316.489.847
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	7.900.947.563	36.274.110.998
- Công ty TNHH Nam Thiên	121.457.348.265	126.033.313.381
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	1.539.498.147	3.953.656.855
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	499.357.297	507.503.553
- Công ty TNHH Việt Khánh	35.445.500.165	35.642.694.394
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	41.635.439.716	27.915.064.067
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	693.986.700	571.740.009
- South Island Garment Sdn. Bhd.	856.125.295.842	1.042.923.041.514
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	374.376.696	2.012.913.342
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	6.885.466.846	8.219.086.189
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	97.974.196.019	88.158.713.230
- South Island Garment Sdn. Bhd.	97.970.019.884	88.158.029.737
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	4.176.135	683.493
Phải trả nội bộ ngắn hạn	6.275.702.314	10.419.217.875
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	6.275.702.314	10.419.217.875
Phải trả ngắn hạn khác	156.508.117	-
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	156.508.117	-

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 liên quan đến việc phân loại lại chi phí nhân công, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính kỳ trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	25	177.275.015.233	195.018.775.123	17.743.759.890
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	85.857.961.981	68.114.202.091	(17.743.759.890)

Nguyễn Bích Thủy
Người lập

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2023